

SỰ ĐÓNG GÓP CỦA GIÁO DỤC VÀO HDI CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI KINH TẾ - XÃ HỘI TỪ 1990 - 2005

PGS Đặng Quốc Bảo

Khoa Sư phạm, Đại học Quốc gia

1/ Chỉ số HDI ngày nay trở thành thước đo tiêu biểu phản ánh sự phát triển của mỗi quốc gia.

HDI bao quát ba lĩnh vực: Tuổi thọ (y tế), học vấn (giáo dục), GDP (kinh tế) của cộng đồng dân cư. Nó cũng là chỉ số nêu lên chất lượng dân số của cộng đồng.

Từ năm 1990 cho đến nay HDI của Việt Nam được UNDP (Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc) cập nhật đầy đủ trong các Báo cáo phát triển con người (HDR - Human Development Report). Việt Nam cũng đã hai lần công bố HDR do mình tự xây dựng: HDR_{năm 1999} và HDR₂₀₀₄, HDR_{VN 1999} đã được Liên hiệp quốc tặng giải thưởng.

Hiện nay Việt Nam đang có những nỗ lực xây dựng HDR cho toàn quốc và các tỉnh thành đều đặn hàng năm, coi HDR như một công cụ hữu ích phục vụ quản lý kinh tế - xã hội.

2/ Nhân tố giáo dục trong HDI có vai trò then chốt bởi lẽ giáo dục vừa là mục tiêu vừa là động lực của quá trình phát triển. Giáo dục ngày nay là nhân tố tạo nên cả kết quả tinh thần và kết cấu vật chất của quốc gia. Giáo dục hình thành và phát triển "Nhân cách - Nhân lực", vừa tạo ra nguồn vốn con người, vốn tổ chức, vốn xã hội của cộng đồng.

3/ Báo cáo này trình bày các vấn đề:

3.1/ HDR của UNDP một tư liệu có giá trị cho việc hoạch định chính sách kinh tế giáo dục

3.2/ HDR của Việt Nam năm 1999 và 2004

3.3/ Phân tích chỉ số giáo dục và các chỉ số phát triển khác của Việt Nam so sánh quốc tế.

3.4/ Tổng hợp sự phát triển của Việt Nam qua HDI

3.5/ Khuyến nghị về sự phát triển giáo dục trong bối cảnh hiện nay

1/ HDR của UNDP một tư liệu có giá trị cho việc hoạch định chính sách kinh tế giáo dục

1.1/ Gần 20 năm nay từ 1990 UNDP (chương trình phát triển của Liên hiệp quốc) đều đặn công bố các Báo cáo phát triển con người HDR (Human Development Report).

Các HDR phản ánh tình hình phát triển của quốc gia, tổng hợp lại trong chỉ số HDI (Chỉ số phát triển con người - Human Development Index). Đây là nguồn tư liệu quý báu để mỗi quốc gia tự nhận thức được tình thế - xu thế của mình trong đời sống toàn cầu, từ đó có căn cứ vạch chính sách chiến lược phát triển đất nước mình phù hợp với bước tiến của thời đại.

UNDP không chỉ phản ánh tình hình các quốc gia tại thời điểm hình thành Báo cáo (thường là phản ánh tình hình 2 năm trước đó) mà còn hồi cố số liệu với các sự hiệu chỉnh cần thiết nhằm làm rõ xu thế phát triển của quốc gia.

Từ 1990 những số liệu chủ yếu của Việt Nam đều đặn được phản ánh trong HDR:

a/ Tổng hợp HDI và thứ hạng

b/ Tuổi thọ bình quân và chỉ số tuổi thọ

c/ Số (%) người lớn (từ 15+ tuổi biết chữ)

d/ Số (%) thanh thiếu niên 6 - 24 tuổi so dân số độ tuổi đi học tại các nhà trường chính quy.

e/ Chỉ số phát triển giáo dục

f/ GDP bình quân theo sức mua và chỉ số GDP

1.2/ HDI của Việt Nam từ 1990 đến 2005 qua các HDR của UNDP

Bảng 1: Giá trị chỉ số HDI tổng hợp và giá trị các chỉ số thành phần của Việt Nam

Chỉ số HDI và các chỉ số thành phần của Việt Nam

Báo cáo		Tuổi thọ		GDP		Giáo dục				HDI	
Năm	Tính cho năm	Tuổi thọ bình quân trung bình (năm)	Chỉ số	GDP bình quân đầu người (PPP USD)	Chỉ số	Tỷ lệ biết chữ của người lớn (%)	Số năm học tr. bình hoặc tỷ lệ đi học 6 - 24 tuổi (%)	Chỉ số		Giá trị chỉ số phát triển con người	Thứ hạng so với các nước có trong báo cáo
								Theo %	Theo số thập phân		
1990	1987	62,0	0,62	1.000	0,38	80,0	-		-	0,608	74*/130
1991		62,7	0,63	1.000	0,38	84,4	3,2 năm	57,3	-	0,498	99/160
1992		62,7	0,63	1.000	0,38	87,6	4,6 năm	59,9	-	0,464	102/160
1993	1991	62,7	0,63	1.100	0,40	87,6	4,6 năm	59,9	-	0,472	115/160
1994	1992	63,4	0,62	1.250	0,42	88,6	4,9 năm	60,7	-	0,514	116/160
1995	1992	65,2	0,63	1.010	0,38	91,9	49		0,78	0,539	120/174
1996	1993	65,5	0,63	1.040	0,39	92,5	51		0,79	0,540	121/174

1997	1994	66,0	0,63	1.208	0,42	93,0	55		0,80	0,557	121/175
1998	1995	66,4	0,64	1.236	0,42	93,7	55		0,81	0,560	122/174
1999	1997	67,4	0,71	1.630	0,47	91,9	62		0,82	0,644	110/174
2000	1998	67,8	0,71	1.689	0,47	92,2	63		0,83	0,671	108/174
2001	1999	67,8	0,71	1.860	0,49	93,1	67		0,84	0,682	101/162
2002	2000	68,2	0,72	1.996	0,50	93,4	67		0,84	0,688	109/173
2003	2001	68,6	0,73	2.070	0,51	92,7	64		0,83	0,688	109/175
2004	2002	69,0	0,73	2.300	0,52	90,3	64		0,82	0,691	112/177
2005	2003	70,5	0,76	2.490	0,54	90,3	64		0,82	0,704	108/177
2006	2004	70,8	0,76	2.745	0,55	90,3	63		0,81	0,709	109/177
2007	2005	73,7	0,812	3.071	0,572	90,3	63,9		0,815	0,733	105/177

Nguồn: Báo cáo phát triển con người các năm từ 1990 đến 2007 của UNDP

Lưu ý: Báo cáo từ 1990 - 1994 các chỉ số có giá trị tham khảo

Báo cáo từ năm 1995 trở đi : các chỉ số và phép tính ổn định

1.3/ Hồi cố HDI_{Việt Nam} và một số nước châu Á

Nước	1985	1990	1995	2000	2005
Việt Nam	0,590	0,620	0,672	0,711	0,733
Indônêxia	0,585	0,626	0,670	0,692	0,728
Philippin	0,692	0,721	0,739	0,758	0,771
Trung Quốc	0,595	0,634	0,691	0,732	0,777
Thái Lan	0,679	0,712	0,745	0,761	0,781
Malaixia	0,696	0,725	0,763	0,790	0,811
Hàn Quốc	0,785	0,825	0,801	0,892	0,921
Singapore	0,789	0,827	0,865	x	0,922

Bình luận: Trong thời gian từ 1990 đến 2005

HDI của Việt Nam tăng lên được 0,113 (11,3%)

Nếu từ 2006 đến 2020

HDI của Việt Nam giữ được nhịp độ tăng như trên và còn gia tăng nhiều hơn thì Việt Nam sẽ đạt 0,846. Nếu làm tốt hơn có thể đạt 0,861. Mức này bằng mức Hàn Quốc năm 1995.

2/ HDR của Việt Nam năm 1999 và 2004

2.1/ Hoà vào tư duy chung của thời đại, với sự giúp đỡ của UNDP, Việt Nam đã 2 lần xây dựng Báo cáo phát triển con người quốc gia.

a/ Lần thứ nhất năm 2001. Báo cáo này tổng hợp tình hình năm 1999, đã tính ra $HDI_{\text{toàn quốc 1999}} = 0,689$ với số liệu chi tiết cho 61 tỉnh thành.

Báo cáo này đã được UNDP đánh giá cao và được tặng thưởng của Liên hiệp quốc.

b/ Lần thứ hai năm 2006. Báo cáo này dựa vào số liệu giữa kỳ điều tra dân số để tính ra $HDI_{\text{toàn quốc 2004}} = 0,731$ với số liệu chi tiết cho 64 tỉnh thành.

c/ Đề tài khoa học KX.05.05 nghiên cứu sự phát triển con người Việt Nam trong chương trình khoa học cấp nhà nước KX.05 "Văn hoá - Con người - Nguồn nhân lực" trong thời kỳ công nghiệp hoá đã cộng tác với nhiều tỉnh thành trong nước xây dựng các HDR địa phương thời kỳ 2001 - 2005.

Các vùng khác nhau của đất nước đều có các tỉnh thành xây dựng HDR cho địa phương mình.

Khu vực Đông Bắc Bắc Bộ có các tỉnh: Hà Giang - Cao Bằng - Quảng Ninh.

Khu vực Tây Bắc Bắc Bộ: Hoà Bình - Yên Bái

Khu vực: Đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Thái Bình, Hải Dương, Ninh Bình

Khu vực: Bắc Trung Bộ: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình

Khu vực Duyên Hải Miền Trung: Phú Yên

Khu vực Tây Nguyên: Gia Lai, Kontum

Khu vực Đông Nam Bộ: Tp. Hồ Chí Minh

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long: Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Tiền Giang.

2.2/ HDI của các vùng đất nước qua Báo cáo phát triển con người Việt Nam xây dựng năm 2006.

Tỉnh / Thành phố	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^e	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%) 2004 ^f	GDP bình quân đầu người (VNĐ) 2004 ^g	GDP bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^h	Chỉ số tuổi thọ bình quân 2004 ⁱ	Chỉ số giáo dục 2004 ⁱ	Chỉ số GDP 2004 ⁱ	HDI 1999 ⁱ	HDI 2004 ⁱ
Toàn quốc	72,1	71,9	92,2	8845	2800	0,78	0,85	0,56	0,689	0,731
Đồng bằng sông Hồng	76,0	74,5	96,2	8340	2733	0,83	0,89	0,55	0,721	0,757
Đông Bắc	73,6	69,6	90,4	4847	1575	0,74	0,85	0,46	0,640	0,684
Tây Bắc	65,3	67,6	76,0	3546	1094	0,71	0,72	0,40	0,565	0,611
Bắc Trung Bộ	78,4	71,3	93,9	4594	1500	0,77	0,89	0,45	0,662	0,704
Duyên Hải Nam Trung	78,5	71,7	92,8	6571	2098	0,78	0,88	0,51	0,676	0,722

Bộ											
Tây Nguyên	73,9	65,4	88,2	4335	1325	0,67	0,83	0,43	0,598	0,646	
Đông Nam Bộ	71,1	73,7	93,6	21799	6721	0,81	0,86	0,70	0,750	0,792	
Đồng bằng sông Cửu Long	61,5	72,1	89,8	7093	2239	0,79	0,80	0,52	0,669	0,702	

2.3/ HDI của 64 tỉnh thành qua Báo cáo phát triển con người Việt Nam xây dựng năm 2006

a/ Có 3 nhóm

Nhóm các tỉnh thành có chỉ số HDI ở mức phát triển cao ($HDI > 0,7$: 33 tỉnh)

Nhóm các tỉnh thành có chỉ số HDI ở mức phát triển trung bình ($0,6 < HDI < 0,7$: 27 tỉnh).

Nhóm các tỉnh thành có chỉ số HDI ở mức phát triển chậm ($HDI < 0,6$, 4 tỉnh)

b/ Số liệu cụ thể của 3 nhóm

Tỉnh / Thành phố	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^e	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%) 2004 ^f	GDP bình quân đầu người (VNĐ) 2004 ^g	GDP bình quân đầu người thực tế (USD) 2004	GDP bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^h	Chỉ số tuổi thọ bình quân 2004 ⁱ	Chỉ số giáo dục bình quân 2004 ⁱ	Chỉ số GDP 2004 ⁱ	HDI 1999 ⁱ	HDI 2004 ⁱ	Xếp hạng HDI 2004	Xếp hạng GDP theo USD PPP 2004	Chênh lệch xếp hạng GDP và HDI 2004
Nhóm chỉ số PTCN cao ^a	72,6	72,9	94,4	11182	710	3579	0,80	0,87	0,60	0,714	0,756			
Bà Rịa - Vũng Tàu	72,7	75,0	94,4	34193	6516	10543	0,83	0,87	0,78	0,748	0,828	1	1	0
Hà Nội	82,7	76,2	97,9	19206	1220	6294	0,85	0,93	0,69	0,799	0,824	2	3	1
Tp. Hồ Chí Minh	75,0	76,2	93,2	23921	1520	7375	0,85	0,87	0,72	0,793	0,814	3	2	-1
Đà Nẵng	81,8	76,1	96,0	12380	786	3954	0,85	0,91	0,61	0,760	0,793	4	5	1
Hải Phòng	72,9	74,2	96,7	10404	661	3409	0,82	0,89	0,59	0,733	0,766	5	7	2
Bình Dương	71,8	72,8	94,1	14220	903	4384	0,80	0,87	0,63	0,726	0,764	6	4	-2
Khánh Hoà	74,2	73,2	93,0	10314	655	3294	0,80	0,87	0,58	0,707	0,751	7	9	2
Đồng Nai	69,6	72,5	94,1	11848	753	3653	0,79	0,86	0,60	0,714	0,751	7	6	-1
Quảng Ninh	74,8	72,1	94,0	10000	635	3250	0,78	0,88	0,58	0,703	0,747	9	10	1
Hải Dương	75,2	74,5	96,3	6809	433	2231	0,83	0,89	0,52	0,711	0,745	10	17	7

Tỉnh / Thành phố	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^e	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%) 2004 ^f	GDP bình quân đầu người (VNĐ) 2004 ^g	GDP bình quân đầu thực tế (USD 2004)	GDP bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^h	Chỉ số tuổi thọ bình quân 2004 ⁱ	Chỉ số giáo dục 2004 ⁱ	Chỉ số GDP 2004 ⁱ	HDI 1999 ⁱ	HDI 2004 ⁱ	Xếp hạng HDI 2004	Xếp hạng GDP theo USD PPP 2004	Chênh lệch xếp hạng GDP và HDI 2004
Bắc Ninh	76,9	72,4	95,6	6964	442	2282	0,79	0,89	0,52	0,680	0,735	11	16	5
Vĩnh Phúc	67,6	73,1	95,8	6788	431	2225	0,80	0,86	0,52	0,685	0,728	12	18	6
Hưng Yên	73,1	72,9	95,5	6259	398	2051	0,80	0,88	0,50	0,691	0,728	12	22	10
Thái Bình	81,5	72,9	95,9	4872	309	1596	0,80	0,91	0,46	0,689	0,724	14	35	21
Hà Nam	74,6	74,8	95,6	4529	288	1484	0,83	0,89	0,45	0,691	0,722	15	39	24
Vĩnh Long	68,0	74,1	92,2	6458	410	2039	0,82	0,84	0,50	0,695	0,721	16	23	7
Cần Thơ	57,2	72,4	89,3	10454	664	3300	0,79	0,79	0,58	0,671	0,720	17	8	-9
Cà Mau	61,0	72,1	92,9	8312	528	2624	0,79	0,82	0,55	0,680	0,718	18	12	-6
Kiên Giang	61,7	73,0	90,3	8091	514	2554	0,80	0,81	0,54	0,678	0,716	19	13	-6
Long An	63,9	73,1	92,5	6839	434	2159	0,80	0,83	0,51	0,686	0,715	20	19	-1
Tiền Giang	62,5	73,3	92,7	6570	417	2074	0,81	0,83	0,51	0,684	0,713	21	21	0
Nam Định	75,6	72,7	96,3	4500	286	1475	0,79	0,89	0,45	0,681	0,712	22	41	19
Bình Định	78,9	71,1	94,4	5287	336	1689	0,77	0,89	0,47	0,659	0,711	23	28	5
Quảng Nam	80,3	72,0	92,7	4888	310	1561	0,78	0,89	0,46	0,668	0,709	24	37	13
Ninh Bình	78,8	72,4	95,6	4182	266	1370	0,79	0,90	0,44	0,663	0,709	24	49	25
Lâm Đồng	78,2	71,8	95,1	4854	308	1483	0,78	0,89	0,45	0,667	0,708	26	40	14
Nghệ An	77,7	71,2	95,0	4856	308	1586	0,77	0,89	0,46	0,666	0,708	26	36	10
Tây Ninh	61,8	71,3	92,1	7713	490	2378	0,77	0,82	0,53	0,666	0,707	28	14	-14
Hà Tĩnh	83,7	71,1	96,3	4034	256	1318	0,77	0,92	0,43	0,666	0,706	29	51	22
Hà Tây	73,5	71,0	95,0	5028	319	1648	0,77	0,88	0,47	0,670	0,704	30	32	2
Phú Thọ	72,4	72,0	96,2	4471	284	1453	0,78	0,88	0,45	0,675	0,704	30	42	12
Thái Nguyên	70,4	70,8	96,8	5003	318	1626	0,76	0,88	0,47	0,660	0,703	32	33	1
Bến Tre	66,7	71,1	91,5	6449	410	2036	0,77	0,83	0,50	0,668	0,701	33	24	-9
Nhóm chỉ số PTCN T.bình ^b	70,7	69,1	88,0	4947	314	1570	0,73	0,82	0,46	0,628	0,672			
Bạc Liêu	58,3	70,8	87,9	8542	543	2697	0,76	0,78	0,55	0,649	0,698	34	11	-23
Thừa Thiên Huế	75,4	71,3	89,5	5228	332	1708	0,77	0,85	0,47	0,650	0,698	35	27	-8

Tỉnh / Thành phố	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^e	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%) 2004 ^f	GDP bình quân đầu người (VNĐ) 2004 ^g	GDP bình quân đầu thực tế (USD 2004)	GDP bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^h	Chỉ số tuổi thọ bình quân 2004 ⁱ	Chỉ số giáo dục 2004 ⁱ	Chỉ số GDP 2004 ⁱ	HDI 1999 ⁱ	HDI 2004 ⁱ	Xếp hạng HDI 2004	Xếp hạng GDP theo USD PPP 2004	Chênh lệch xếp hạng GDP và HDI 2004
Bình Thuận	69,6	71,7	91,8	5412	344	1669	0,78	0,84	0,47	0,642	0,697	36	30	-6
Thanh Hoá	77,8	70,6	94,0	4412	280	1441	0,76	0,78	0,45	0,659	0,697	37	44	7
Quảng Bình	79,8	69,3	94,5	4582	291	1497	0,74	0,90	0,45	0,642	0,695	38	38	0
Quảng Ngãi	80,7	71,0	89,2	4187	266	1337	0,77	0,86	0,43	0,645	0,687	39	50	11
Trà Vinh	64,3	71,1	85,5	6616	420	2089	0,77	0,78	0,51	0,656	0,686	40	20	-20
An Giang	57,1	70,9	86,9	7288	463	2301	0,77	0,77	0,52	0,654	0,686	41	15	-26
Hậu Giang	61,2	71,0	89,2	5990	381	1891	0,77	0,80	0,49		0,685	42	26	-16
Bình Phước	72,7	70,8	90,2	4573	290	1410	0,76	0,84	0,44	0,633	0,683	43	45	2
Đồng Tháp	61,5	72,6	87,5	5081	323	1604	0,79	0,79	0,46	0,648	0,682	44	34	-10
Phú Yên	73,8	67,8	92,2	5188	330	1657	0,71	0,86	0,47	0,631	0,681	45	31	-14
Bắc Giang	75,2	68,9	95,3	3909	248	1270	0,73	0,89	0,42	0,632	0,680	46	56	10
Sóc Trăng	57,3	70,7	88,3	6280	399	1983	0,76	0,78	0,50	0,655	0,680	46	25	-21
Lạng Sơn	74,3	67,0	92,5	5140	327	1670	0,70	0,86	0,47	0,629	0,678	48	29	-19
Tuyên Quang	79,6	68,4	89,6	4038	257	1312	0,72	0,86	0,432	0,621	0,672	49	52	3
Đắk Nông	74,5	67,0	93,8	4592	292	1403	0,70	0,87	0,44		0,672	49	47	-2
Đắk Lắk	75,3	67,5	93,8	4009	255	1225	0,71	0,88	0,42	0,631	0,668	51	57	6
Hoà Bình	69,1	68,8	94,4	3743	238	1155	0,73	0,86	0,41	0,637	0,666	52	60	8
Quảng Trị	79,1	66,0	90,3	4427	281	1446	0,68	0,87	0,45	0,619	0,665	53	43	-10
Ninh Thuận	65,1	70,4	83,1	4212	268	1299	0,76	0,77	0,43	0,616	0,652	54	54	0
Yên Bái	68,8	68,7	87,1	3719	236	1209	0,73	0,81	0,42	0,612	0,651	55	58	3
Bắc Kạn	77,2	68,4	88,3	3056	194	993	0,72	0,85	0,38	0,594	0,651	55	62	7
Cao Bằng	82,3	64,7	80,9	4244	270	1379	0,66	0,81	0,44	0,576	0,638	57	48	-9
Lào Cai	66,5	67,9	72,5	4317	274	1403	0,71	0,71	0,44	0,559	0,620	58	46	-12
Sơn La	65,5	68,0	72,9	3511	223	1084	0,72	0,70	0,40	0,550	0,606	59	61	2
Gia Lai	67,2	64,2	75,1	4264	271	1303	0,65	0,72	0,43	0,550	0,602	60	53	-7

Tỉnh / Thành phố	Tỷ lệ đi học của các cấp giáo dục (%) 2004 ^d	Tuổi thọ (năm) 2004 ^e	Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (%) 2004 ^f	Tỷ lệ GDP bình quân đầu người (VNĐ) 2004 ^g	GDP bình quân đầu người thực tế (USD) 2004	GDP bình quân đầu người (USD PPP) 2004 ^h	Chỉ số tuổi thọ bình quân 2004 ⁱ	Chỉ số giáo dục 2004 ⁱ	Chỉ số GDP 2004 ⁱ	HDI 1999 ⁱ	HDI 2004 ⁱ	Xếp hạng HDI 2004	Xếp hạng GDP theo USD PPP 2004	Chênh lệch xếp hạng GDP và HDI 2004
Nhóm chỉ số PTCN thấp ^c	67,5	63,1	65,9	3302	210	1029	0,64	0,66	0,39	0,506	0,563			
Kon Tum	75,6	59,7	78,1	4171	265	1274	0,58	0,77	0,42	0,535	0,592	61	55	-6
Hà Giang	72,0	61,3	74,4	2733	174	888	0,61	0,74	0,36	0,503	0,568	62	63	1
Điện Biên	61,9	66,6	55,5	3885	247	1199	0,69	0,58	0,41		0,561	63	59	-4
Lai Châu	60,5	64,9	55,5	2656	169	820	0,66	0,57	0,35	0,486	0,529	64	64	0

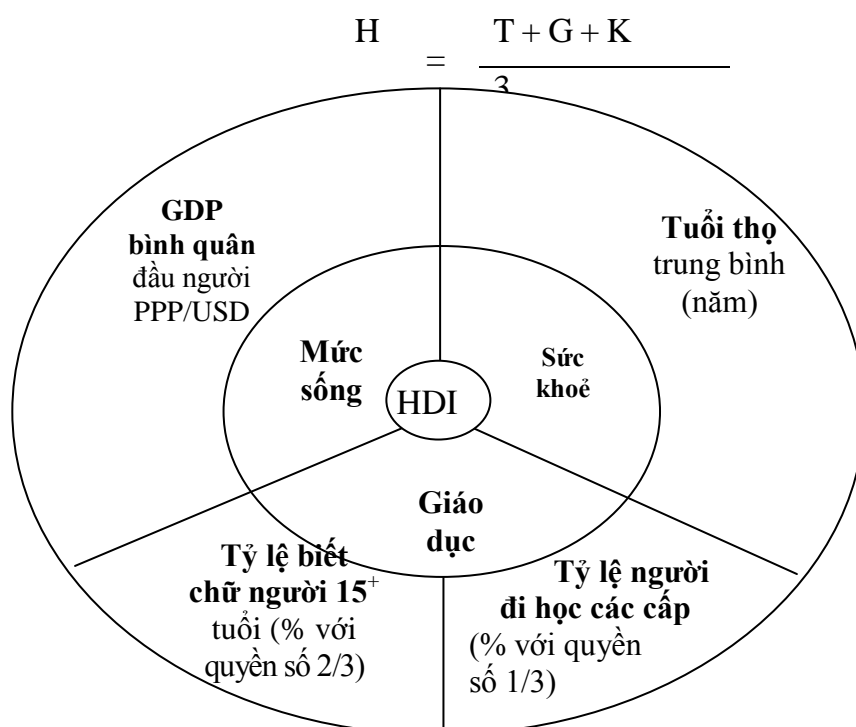
3/ PHÂN TÍCH CÁC CHỈ SỐ GIÁO DỤC VÀ CÁC CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN KHÁC CỦA VIỆT NAM: SO SÁNH QUỐC TẾ

Từ Báo cáo phát triển con người 2007 - 2008 của UNDP.

HDI của 177 nước trên thế giới được phản ánh trong Báo cáo này. Dưới đây phân tích tình hình của Việt Nam trong so sánh thế giới và các nước châu Á.

3.1. HDI tổng quát

a/ HDI là trung bình cộng của ba chỉ số thành phần T (tuổi thọ), G (giáo dục), K (kinh tế).



b/ Việt Nam trong so sánh thế giới

Nước	Thứ hạng	HDI
Iceland	cao nhất 1/177	0,986
Siera Leon	thấp nhất 177/177	0,336
Việt Nam	thứ 105/177	0,733
El Sanvado (trên VN)	thứ 104/177	0,735

c/ Việt Nam trong so sánh với một số nước của ASEAN và châu Á

Nước	Giá trị HDI	Xếp hạng
Singapore	0,922	25
Hàn Quốc	0,921	26
Brunây	0,894	39
Malaysia	0,811	63
Thái Lan	0,781	78
Trung Quốc	0,777	81
Philippin	0,771	90
Việt Nam	0,733	105
Indônêxia	0,728	107
Ấn Độ	0,619	128
Mianma	0,583	132

Nước đồng hạng với Việt Nam là Angirêri có tuổi thọ: 71,7,

Biết chữ: 69,9%

Đi học: 73,7%; GDP_{bình quân sức mua}: 7.062\$

3.2/ Tuổi thọ bình quân và chỉ số tuổi thọ

a/ Tuổi thọ và chỉ số tuổi thọ bình quân là thành phần quan trọng trong HDI.

Một nước có tuổi thọ bình quân cao khi nước đó làm tốt công tác chăm sóc y tế ban đầu.

Tỷ lệ trẻ sơ sinh chết thấp và tỷ lệ tử vong của bà mẹ khi sinh nở cũng thấp.

Chỉ số tuổi thọ được tính bằng công thức:

$$T = \frac{\text{Tuổi thọ thực tế} - 25}{85 - 25}$$

(25 là tuổi thọ min, còn 85 là tuổi thọ max trên thế giới)

b/ Việt Nam trong so sánh thế giới

Nước	Trạng thái thứ hạng	Tuổi thọ	T
Nhật Bản	Cao nhất 1/ 177	82,3	0,954

Zambia	Thấp nhất 177/177	40,5	0,259
Việt Nam	Thứ 56/ 177	73,7	0,892
Macêđônia (trên VN)	Thứ 55/ 177	73,8	0,817

c/ Việt Nam trong so sánh với một nước ASEAN và châu Á

Nước	Tuổi thọ	T	Ghi chú
Singapore	79,4	0,907	> VN
Hàn Quốc	77,9	0,882	> VN
Brunây	76,7	0,862	> VN
Malayxia	73,7	0,812	= VN
Thái Lan	71,5	0,776	< VN
Trung Quốc	72,5	0,792	< VN
Philippin	71	0,767	< VN
Việt Nam	73,7	0,812	
Indônêxia	69,7	0,745	< VN
Ấn Độ	63,7	0,645	< VN
Mianma	60,8	0,596	< VN

Ở bảng này Việt Nam hơn được Thái Lan, Trung Quốc, Philippin, Indônêxia, Ấn Độ, Mianma.

3.3/ Giáo dục và chỉ số giáo dục

a/ Giáo dục và chỉ số giáo dục là thành phần cơ bản trong HDI

Chỉ số giáo dục được tính từ hai nhân tố:

Nhân tố a biểu thị cho số biết chữ của người lớn (15+ tuổi)

Nhân tố b biểu thị cho số đi học của thanh thiếu niên (từ 6 - 24 tuổi)

a, b đều tính ra %.

$$G = \frac{2}{3} a + \frac{1}{3} b$$

b/ Việt Nam trong so sánh thế giới

Nước	Trạng thái thứ hạng	Giáo dục		
		a (%)	b (%)	G
Australia	Cao nhất 1/177	99	113	0,993
Burkinafaso	Thấp nhất 177/177	23,6	29,3	0,255
Việt Nam	93/177	90,3	63,9	0,812

Saint Vincent (trên VN)	92/177	88,1	68,9	0,817
----------------------------	--------	------	------	-------

c/ Việt Nam trong so sánh với một số nước ASEAN và châu Á

Nước	Giáo dục			Ghi chú
	a (%)	b (%)	G	
Singapore	92,5	87,3	0,908	> VN
Hàn Quốc	99	96	0,980	> VN
Brunây	92,7	77,7	0,877	> VN
Malayxia	88,7	74,3	0,839	> VN
Thái Lan	92,6	71,2	0,855	> VN
Trung Quốc	90,9	69,1	0,837	> VN
Philippin	92,6	81,3	0,888	> VN
Việt Nam	90,3	63,9	0,812	
Indônêxia	90,4	68,2	0,830	> VN
Ấn Độ	61	63,8	0,620	< VN
Mianma	89,8	49,5	0,764	< VN

Ở bảng này Việt Nam chỉ hơn được Ấn Độ và Mianma.

3.4/ GDP bình quân danh nghĩa, GDP bình quân sức mua; chỉ số GDP

a/ Các đại lượng GDP bình quân danh nghĩa, GDP bình quân sức mua và chỉ số GDP (K) là thành phần then chốt trong HDI.

K tính theo công thức.

$$K = \frac{\lg \text{GDP}_{\text{bình quân sức mua thực tế}} - \lg 100}{\lg 40.000 - \lg 100}$$

100: Mức GDP bình quân sức mua thấp nhất

40.000: Mức GDP bình quân sức mua cao nhất

b/ Việt Nam trong so sánh với thế giới

Nước	Thứ hạng	GDP bình quân danh nghĩa (USD)	GDP bình quân sức mua (USD)	Chỉ số K
Luxămbua	1/177 (cao nhất)	79.851	66.228	1
Côngô	177/177 (thấp nhất)	123	714	0,328
Việt Nam	122/177 Thứ 122	631	3.071	0,572
Vanuatua (trên VN)	Thứ 121	x	3.225	0,580

e/ Việt Nam so sánh với ASEAN và một số nước châu Á

Nước	GDP bình quân danh nghĩa (USD)	GDP bình quân sức mua (USD)	K	Ghi chú
Singapore	29.963	29.663	0,950	> VN
Hàn Quốc	16.309	92.029	0,900	> VN
Brunây	17.121	28.161	0,941	> VN
Malayxia	5.142	10.882	0,783	> VN
Thái Lan	2.750	8.677	0,745	> VN
Trung Quốc	1.713	6.757	0,703	> VN
Philippin	1.192	5.137	0,657	> VN
Việt Nam	631	3.073	0,572	-
Indônêxia	1.302	3.843	0,609	> VN
Ấn Độ	736	3.452	0,591	> VN
Mianma	x	1.027	0,389	< VN

3.5/ Chỉ số biết chữ của nhóm người từ 15 - 24 tuổi

a/ Chỉ số biết chữ của nhóm người trong độ tuổi 15 - 24 tuổi có ý nghĩa đặc biệt quan trọng tuổi 15 - 24 là "tuổi vàng" trong cuộc đời. Nếu còn mù chữ ở tuổi này thì là điều rất thiệt thòi trước hết cho bản thân và tiếp đó là cho cộng đồng, đất nước.

b/ Việt Nam trong tương quan với thế giới

Nước	Thứ hạng	Giá trị (%)
Cuba	Cao nhất (1)	100
Burkinafaso	Thấp nhất (177)	33
Việt Nam	Thứ 77	93,9
Bốt xaoa (trên Việt Nam)	Thứ 76	94

c/ Việt Nam trong so sánh với một số nước của ASEAN và châu Á

Nước	Thời kỳ 1995 - 2005 chỉ số biết chữ của nhóm thanh niên từ 15-24 tuổi (%)	Ghi chú
Singapore	98,5	> VN
Hàn Quốc	99,5	> VN
Brunây	98,9	> VN
Malayxia	97,2	> VN
Thái Lan	98	> VN
Trung Quốc	98,9	> VN
Philippin	95,1	> VN

Việt Nam	93,9	
Indônêxia	98,7	> VN
Ấn Độ	76,4	< VN
Mianma	94,5	> VN

Ở bảng này Việt Nam chỉ hơn được Ấn Độ.

4/ TỔNG HỢP SỰ PHÁT TRIỂN QUA HDI

Thứ hạng HDI và các chỉ số thành phần HDI của Việt Nam trong so sánh thế giới

Chỉ số Thứ hạng	Tuổi thọ (năm)	Biết chữ người lớn (15+ tuổi) (%)	Đi học từ 6 - 24 tuổi (%)	Chỉ số G tổng hợp (*)	GDP _{bình quân} PPP (USD)	HDI
Nước đứng đầu bảng xếp hạng	Nhật thứ nhất (82,3 tuổi) 0,954	Gruzia thứ nhất (100%)	Australia thứ nhất (113%)	Australia thứ nhất (0,993) (**)	Luxembourg thứ nhất (60.228)	Iceland thứ nhất Băng đảo (0,968)
Nước đứng trên Việt Nam	Macedonia thứ 55 (73,8 tuổi) 0,817	Indônêxia thứ 56 (90,4%)	Nambia thứ 120 (64,7%)	Saintvincent thứ 92 (0,817)	Vanuatu thứ 121 (3225)	Ensanvado thứ 104 (0,735)
Thứ hạng và giá trị của Việt Nam	Việt Nam thứ 56 (73,7 tuổi) 0,812	Việt Nam thứ 57 (90,3%)	Việt Nam thứ 121 (63,9%)	Việt Nam thứ 93 (0,815)	Việt Nam thứ 122 (3071)	Việt Nam thứ 105 (0,733) (*)
Nước đứng cuối	Zămbia thứ 177 (40,5 tuổi)	Burkinafaso thứ 177 (23,6%)	Niger thứ 177 (22,7%)	Burkinafaso thứ 177 (0,255)	Côngo thứ 177 (714)	Siera Leon thứ 177 (0,336)

bảng xếp hạng	0,259					
---------------	-------	--	--	--	--	--

*) Việt Nam đồng hạng với Angiêri.

Hiện trạng Việt nam và Angiêri như sau:

Nước	HDI	Tuổi thọ	Biết chữ a(%)	Đi học b(%)	GDP bình quân sức mua
Việt Nam	0,733	73,7	90,3	63,9	3.071
Angiêri	0,733	71,7	69,9	73,7	7.062

5/ MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY.

1/ Việt Nam trong những năm qua có nhiều tiến bộ về kinh tế, GDP_{bình quân} cả về danh nghĩa và sức mua tương đương đều tăng lên.

Tuy vậy nước ta vẫn còn ở tình trạng có nhiều thách thức về sự tăng GDP do mặt bằng đi lên còn khá thấp.

Hãy lấy nước gần ta là Thái Lan để so sánh:

Mặt bằng GDP_{bình quân sức mua} của Thái Lan là 8.677USD.

Dự báo của WB cho biết: Tăng GDP của Thái Lan là 4,5% năm

Việt Nam đang có sự phấn đấu: Tăng GDP là 9% năm.

Bài toán đặt ra là bao giờ Việt Nam đuổi kịp Thái Lan nếu những năm tới Thái Lan vẫn chỉ tăng GDP bình quân 4,5% năm, còn Việt Nam liên tục tăng 9% năm.

$$8677e^{0,045t} = 3071e^{0,09t}$$

$$\frac{8677}{3071} e^{0,045t} = e^{0,09t}$$

$$2,82 e^{0,045t} = e^{0,09t}$$

$$\ln(2,82e^{0,045t}) = e^{0,09t}$$

$$1,036 + 0,045t = 0,09t \text{ (do } \ln e = 1)$$

$$1,036 = 0,09t - 0,045t = 0,045t$$

$$t = \frac{1,036}{0,045} \approx 23 \text{ năm}$$

Bằng các phép tính tương tự, Việt Nam cần ≈ 40 năm mới đuổi kịp Malaixia (WB dự báo Malaixia tăng 5,9% năm về GDP), và cần ≈ 48 năm mới đuổi kịp Hàn Quốc (WB dự báo Hàn Quốc tăng 4,9% năm về GDP).

Giải bài toán về kinh tế không thể chỉ bằng kinh tế đơn thuần, nút bấm cho vấn đề này chính là giáo dục.

Ông Lý Quang Diệu, nhà chính trị nổi tiếng của Singapore, trong dịp đầu năm 2007 đã nói với các nhà lãnh đạo Việt Nam "**Thắng cuộc đua trong giáo dục sẽ thắng trong kinh tế**".

2/ Nhìn vào sự phản ánh và xếp loại của UNDP về giáo dục chúng ta vừa tự hào vừa lo lắng.

a/ Giáo dục nước ta xét về tỷ lệ người biết chữ chung (15+ tuổi trở lên) có thứ hạng tương đối cao và giá trị không nhỏ (90,3%).

Với giá trị này ta xếp thứ 56 trên bản đồ thế giới (Gruzia thứ nhất 100%).

Indônêxia đứng trên Việt Nam 90,4% thứ 55

Việt Nam đạt giá trị 90,3% thứ 57

Burkinafaso giá trị 23,6% xếp thứ 177 cuối bảng)

Đây là kết quả những nỗ lực một thời gian dài của công tác xoá mù chữ và phổ cập tiểu học.

b/ Tuy nhiên giáo dục nước ta đã có sự thiếu phát và giảm phát trong những năm gần đây.

Năm Việt Nam đạt được G cao nhất = 0,84 là năm 1999 và 2000.

Sau thời điểm này, từ năm 2001.

G không tăng lên được về giá trị mà giảm đi dần dần.

c/ Tỷ lệ đi học của thanh thiếu niên độ tuổi 6 - 24 tuổi nước ta mới đạt 63,9%, điều có nghĩa là cứ 1.000 em ở độ tuổi này mới có 639 em đi học, còn 371 em đang ở diện thiếu niên ngoài nhà trường. Có thể một bộ phận này được học Bổ túc văn hoá ở các Trung tâm giáo dục thường xuyên, một số học đại học ở các trường ngoài công lập.

Tuy vậy tỷ lệ 63,9% học ở hệ chính quy là một tỷ lệ quá thấp.

Với kết này Việt Nam đang đứng thứ 121/177 nước còn GDP _{bình quân sức mua} đang đứng thứ 122/177 nước.

Ta rơi vào vùng các nước chậm phát triển về giáo dục của khu vực châu Á trong tỷ lệ này.

Đành rằng không thể huy động ra lớp ở ạt rồi cho lên lớp bừa bãi. Điều này dẫn đến hiện tượng "Ngồi nhầm lớp" và suy giảm chất lượng.

Tuy nhiên phải có các biện pháp vừa tinh tế, vừa khẩn trương cho vấn đề số lượng cần huy động được nhiều hơn số đi học tại các trường tiểu học, trung học, cao đẳng đại học ở hai hệ chính quy và không chính quy. Phải có các chương trình đa dạng để các em

"được đi học", "học được", "được phát triển năng lực" theo tố chất và hoàn cảnh của các em.

Với các lớp thuộc chính sách phổ cập (tiểu học vào THCS) phải có sự đầu tư kinh tế giúp cho các em học bằng được chương trình đã ban hành (hoặc theo mục tiêu giảm tải), tránh việc "chống ngòi nhâm lớp" một cách lạnh lùng dẫn đến việc bỏ học hàng loạt.

Cụm từ "lưu ban", có lẽ không nên dùng với các lớp tiểu học, trung học cơ sở. Các em được học thêm số năm để hoàn thành được chương trình phổ cập và phải được sự hỗ trợ cần thiết về vật chất để thực hiện được nghĩa vụ này.

Dù nước ta còn nghèo song khi đã tuyên bố chủ trương phổ cập 9 năm thì các chính sách sư phạm kinh tế phải gắn bó và thực hiện đồng bộ.

"Thất bại học đường", "loại bỏ học đường" ở lứa tuổi phổ cập là điều rất nguy hiểm cho sự ổn định xã hội.

Ngay những nước phát triển cũng không dám coi thường vấn đề này.

Cố Tổng thống Pháp Mitterand nhiều năm trước đây đã cảnh báo "Thất bại học đường thường kéo theo sự loại trừ xã hội. Phải đấu tranh chống lại thất bại học đường, bảo đảm sự bình đẳng của tất cả trẻ em thuộc mọi tầng lớp và chủng tộc".

Lời cảnh báo này cho nước Pháp thiết nghĩ cũng là lời cảnh báo cho nước ta trong bối cảnh hiện nay.

3/ Trong các chỉ số phát triển cấu tạo nên HDI, Việt Nam có chỉ số tuổi thọ tương đối có sự lạc quan.

Tính ra trong 18 năm ta đã nâng tuổi thọ lên 11,7 tuổi.

Việt Nam có thứ hạng cao về tuổi thọ trên thế giới ($T = 0,812$, tuổi thọ bình quân 73,7, xếp thứ 56/177 nước).

Đạt được thành tựu này vì nước ta đã làm tốt công tác chăm sóc bà mẹ và trẻ sơ sinh.

Cuộc khảo sát 2002 cho thấy.

Cứ 1000 ca sinh ra ở Việt Nam chỉ có 39 trẻ bị tử vong (nhóm dân nghèo)

có 14 trẻ bị tử vong (nhóm dân giàu)

Chết dưới 5 tuổi trong số 1000 trẻ có 53 trẻ chết (nhóm dân nghèo)

có 16 trẻ chết (nhóm dân giàu)

Các con số tương ứng ở Indônêxia là: (78, 23, 109, 29)

Đạt đến thành tựu này còn có sự tác động gián tiếp của kinh tế và giáo dục. Trình độ học vấn của bà mẹ tăng lên và điều kiện sinh hoạt vật chất được cải thiện cũng làm giảm tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và trẻ dưới 5 tuổi.

* *

*

Các chỉ số tuổi thọ, giáo dục, kinh tế trong quá trình phát triển của mỗi cộng đồng, của cả đất nước phải luôn luôn được cập nhật và phân tích.

Những số liệu của UNDP đưa ra có giá trị nhất định khi nhìn trong tương quan chung. Tuy vậy vẫn là bên ngoài đo đạc cho. Điều cần thiết là Việt Nam phải tự đo đạc được mình.

Năm 2009 - Năm nước ta sẽ tiến hành tổng điều tra dân số lần thứ 4. (Các lần trước diễn ra ở các năm 1979, 1989, 1999). Những người làm công tác kinh tế giáo dục của Việt Nam, hoạch định chính sách phát triển của Việt Nam cần hợp tác chặt chẽ với nhau đưa vào các bộ phiếu điều tra các chỉ tiêu phản ánh được thực chất sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các HDR của UNDP từ năm 1990-2007
2. Báo cáo phát triển con người Việt Nam năm 2001. NXBCTQG 2001
3. Báo cáo phát triển con người Việt nam 2006 NXBCTQG 2006